

Bồ Tát giới Tính Định và phiên dịch kinh điển Phật giáo Hán văn bằng chữ Nôm tại Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Nguyễn Tô Lan*

Tóm tắt: Trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Bồ Tát giới Tính Định đã tiến hành phiên dịch một hệ các kinh văn Phật giáo viết bằng Hán văn sang tiếng Việt bằng chữ Nôm. Những dịch phẩm này được Tính Định tổ chức khắc mộc bản và in ấn bằng phương thức truyền thống tại chùa Xiển Pháp (Hà Nội), trong đó có nhiều tác phẩm đã được khắc in lại trong một thời gian ngắn. Tính Định đã sử dụng tổ hợp các thể loại văn học chữ Nôm bao gồm cả vận văn và tản văn để dịch toàn bộ một kinh văn hoặc trích dịch những đoạn cần thiết phục vụ tu tập Phật giáo mà chủ yếu là pháp môn Tịnh Độ. Hoạt động phiên dịch, in ấn, và truyền bá kinh điển của Tính Định có thể coi là một trong những cột mốc quan trọng khép lại lịch sử khoảng bảy thế kỷ của truyền thống dịch thuật kinh điển Hán văn bằng chữ Nôm tại Việt Nam.

Từ khoá: Tính Định; phiên dịch; Nôm văn; kinh điển Phật giáo Hán văn; Tịnh Độ.

Ngày nhận 15/7/2022; ngày chỉnh sửa 05/01/2023; ngày chấp nhận đăng 28/02/2023

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn9.1.NguyenToLan>

1. Mở đầu

Trong lịch sử văn hiến Phật giáo Việt Nam, chữ Nôm một mặt được dùng để biên soạn các văn bản Phật giáo ở nhiều thể loại khác nhau, mặt khác là công cụ để phiên dịch kinh điển Phật giáo Hán văn Trung Quốc ra tiếng Việt. Dịch phẩm sớm nhất ở phương diện này được ghi nhận là một bản giải âm nguyên tác Hán văn *Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經 có tên là *Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh giải âm* 佛說大報父母恩重經解音 được phán đoán là tạo tác sớm nhất có thể là vào khoảng thế kỷ

XIII cho tới thế kỷ XV¹. Thế kỷ XVII-XVIII dưới thời Lê-Trịnh chứng kiến một sự “bùng nổ” về hoạt động phiên dịch kinh điển Phật giáo Hán văn sang chữ Nôm bằng văn xuôi hoặc văn vần với hai đại diện tiêu biểu là Hương Hải 香海 thiền sư (Lê Mạnh Thát 2000) (1628-1715) và Chân Nguyên 真源 thiền sư (1647-1726) (cùng các đồ đệ của mình mà tiêu biểu là Như Trừng 如澄 (1696-1733), Như Như 如如, Như Thị 如是 v.v..). Chân Nguyên (Lê Mạnh Thát 2018) trực tiếp tổ chức in ấn nhiều kinh sách Phật giáo đương thời và phú chúc cho các đệ tử của mình thừa

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; email: lanhannom@gmail.com

¹ Chuyển dẫn từ Shimizu Masaaki 清水政明 và Lee Kuei Min 李貴民, thuyết trình ngày 2 tháng 7 năm 2019 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chủ đề: “*Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* Trung - Việt bản giải âm nghiên cứu 大報父母恩重經中越版本解音研究”.

hành công việc quan trọng này. Một nhân vật khác cũng cần được nhắc tới là Tính Định (1842-1901) (性定 性廣條條 (1694-1768) (Thích Đồng Dưỡng 2010) đã diễn Nôm *Phật quốc kí truyện* 佛國記傳 theo nguyên tác cùng tên trong kinh điển Phật giáo Hán văn của Thích Pháp Hiền cùng nhiều kinh văn khác. Thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX lịch sử phiên dịch Phật giáo Hán văn tại Việt Nam bằng chữ Nôm chứng kiến sự nổi lên của hoà thượng Phúc Điền 福田 (1784-1863) với việc giải âm/diễn âm nhiều kinh văn Hán văn quan trọng như *Hộ Pháp luận giải âm* 護法論解音, *Thiền lâm bảo huấn giải âm* 禪林寶訓解音, *Kim Cương kinh quốc âm* 金剛經國音 v.v.. Người thừa tiếp Phúc Điền trong vai trò in ấn và diễn dịch kinh điển, đồng thời cũng là nhân vật khép lại lịch sử dịch Nôm kinh văn Phật giáo Hán văn ở Việt Nam là Tính Định (1842-1901) với sơn môn Xiển Pháp 闡法².

Bồ Tát giới pháp danh Tính Định 性定 (1842-1901), tục danh là Hàn Thái Ninh 韓泰寧³, còn có tên hiệu là Tâm Châu 心珠 (theo *Vĩnh Khánh tự cúng chư tổ sư khoa* 永慶寺供諸祖師科) là tổ thứ nhất của sơn môn Xiển Pháp. Ngôi chùa này, trong khoảng thời gian từ 1882-1898 là một trung tâm san khắc mộc bản kinh văn chữ Hán và chữ Nôm tại Hà Nội. Mặc dù hiện nay chỉ còn lại duy nhất một tấm mộc bản thoát khỏi trận hoả hoạn thiêu rụi toàn bộ mộc bản của chùa nhưng từ tư liệu thư tịch hiện tồn có thể phần nào hình dung được quy mô ban đầu của việc in ấn này tại chùa Xiển Pháp. Do đó, mặc dù hành trạng của vị Bồ Tát giới này còn nhiều điểm cần tiếp tục thảo luận (Nguyễn Đình Hưng 2020; Phạm Văn Tuấn 2022) nhưng những đóng góp của Tính Định đối với lịch sử phiên dịch kinh điển Hán văn bằng chữ Nôm lại rất rõ ràng.

Hình 1: Mộc bản chùa Xiển Pháp, triển lãm tại chùa Vũ Lăng, trong khuôn khổ hội thảo

“Tổ Tính Định (1842-1901): Cuộc đời, đạo nghiệp, và di sản,” tháng 3/2022



(Ảnh: Nguyễn Tô Lan)

² Tác giả bài viết xin không đề cập tới những trường hợp phiên dịch đơn lẻ vẫn còn được ghi nhận ở giai đoạn sau thời kỳ Tính Định tại thế.

³ Xem thêm về tiểu sử và các hoạt động lúc sinh bình của Tính Định tại Chuông chùa Đồng Dương; Bìa hai mặt (một mặt chữ Hán, một mặt chữ Nôm) *Kỷ niệm bi ký* 紀念碑記 dựng tại Nhà kỷ niệm của chùa Đồng Dương; hai tấm bìa *Xiển Pháp tự bi ký* 闡法寺碑記 nằm ở tàn tích chùa Xiển Pháp tại phường Cát Linh (Hà Nội).

Lần đầu tiên một văn bản Nôm do chùa Xiển Pháp in ấn được giới thiệu là ở bài tham luận tham dự Hội nghị “Thông báo Hán Nôm học năm 2001” tổ chức tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm của Thích Minh Tâm (2002: 517-527). Tại đây tác giả đã phiên âm văn bản chữ Nôm có tên *Tịnh Độ tự điển âm* thuộc kí hiệu AB. 102 ra chữ Quốc ngữ. Vương Thị Hương trong nghiên cứu về những ấn bản Phật giáo do chùa Xiển Pháp ấn hành hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã chỉ ra có tổng cộng 9 tác phẩm Nôm (2013: 62-67). Vương Thị Hương so sánh những đầu sách này với thông tin được chép lại trong *Các tự kinh bản Ngọc Sơn thiện thư lược sao mục lục* 各寺經板玉山善書略抄目錄 để chỉ ra được bản mục lục này cung cấp thêm được một tác phẩm khác có tên là *Di Đà Nhân quả kinh diễn âm* 彌陀因果經演音 hiện chưa tìm thấy. Năm 2014, Nguyễn Thị Thuận (pháp danh Thích Đàm Vân) khi thực hiện luận văn Thạc sĩ về “Nghiên cứu nhóm tác phẩm diễn Nôm của Bồ Tát giới pháp danh Tính Định” đã chọn lọc nghiên cứu hai văn bản bao gồm *Đại Di Đà kinh chính văn trì niệm trích yếu diễn âm* (AB. 98, gồm 16 trang) và *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm* (AB. 96, có tham khảo đối chiếu với AB. 351) về phương diện văn tự cũng như giá trị về mặt nội dung. Kết quả luận văn một năm sau đó đã được xuất bản tại *Tạp chí Hán Nôm* với tiêu đề “Vài nét về tác gia pháp danh Tính Định và nhóm tác phẩm diễn Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp” (2015: 25-32).

Sự kiện then chốt nhất đối với việc giới thiệu, đánh giá, và phiên dịch hệ tác phẩm Nôm của Tính Định ra chữ Quốc ngữ là Hội thảo khoa học “Tổ Tính Định (1842-1901): Cuộc đời, đạo nghiệp, và di sản” do Ban Văn hoá Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Sơn môn Xiển Pháp, và Viện Nghiên cứu Tôn giáo (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) phối

hợp tổ chức tại tổ đình Vũ Lăng (xã Dân Hoà, huyện Thanh Oai, Hà Nội), nhằm ngày 18 tháng 3 năm 2022. Hơn phần ba trong tổng số 30 tham luận tham dự hội thảo thảo luận các vấn đề xung quanh các văn bản dịch Nôm kinh Phật của Tính Định hoặc khai thác trực tiếp vào một vài văn bản cụ thể. Trước hội thảo này, nghiên cứu về các văn bản dịch Nôm kinh văn Phật giáo Hán văn của Tính Định hoặc chỉ được điểm tên như là một bộ phận kinh văn do chùa Xiển Pháp in ấn hoặc được chọn nghiên cứu một số văn bản nhất định. Tại hội thảo, lần đầu tiên những tác phẩm chữ Nôm của Tính Định trở thành trung tâm thảo luận và khai thác từ nhiều khía cạnh từ tư tưởng tới văn hoá, từ đời sống xã hội tới phiên dịch và in ấn, từ sưu tầm tới số hoá và lan truyền v.v.. Văn bản *Chư kinh diễn âm*, bộ phận chính trong hệ văn bản diễn Nôm của Tính Định đã được phiên âm toàn bộ thông qua hai ấn phẩm⁴. Thông tin về hội thảo cũng như các bản phiên dịch quốc ngữ này cùng bản gốc chữ Nôm đã được số hoá bằng nhiều phương pháp khác nhau và đưa lên mạng internet để phục vụ công chúng (Học Phật 2022).

Cũng tại hội thảo nói trên, tác giả bài viết đã trình bày bản sơ thảo của bài viết này vốn được hoàn thành từ cuối năm 2020⁵ dưới tên gọi: “Nghiên cứu hệ văn bản diễn Nôm kinh điển Phật giáo Hán

⁴ Thiên sư Thích Tính Định diễn âm, Cư sĩ Nguyễn Văn Quyền (Đệ tử Học Phật) phiên dịch, chú thích. 2021. *Chư kinh diễn âm* (kinh Di Đà, kinh Nhân quả). Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo. Bản phiên Nôm này dựa trên bản gốc của Thư viện Quốc gia Việt Nam. Tính Định diễn âm, Thích Tiến Đạt dịch. 2022. *Chư kinh diễn âm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo. Bản phiên Nôm này dựa trên văn bản lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Thư viện Quốc gia Việt Nam.

⁵ Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm “Di văn Hán Nôm chùa Xiển Pháp” do TS. Nguyễn Tô Lan làm chủ nhiệm đề tài, thực hiện và nghiệm thu năm 2020.

văn của Bồ Tát giới Tính Định”. Sau hội thảo, tác giả bài viết đã cập nhật những khám phá mới về tư liệu cũng như các nghiên cứu liên quan để phát triển một số luận điểm quan trọng về hệ các văn bản phiên dịch ra chữ Nôm các kinh văn Phật giáo Hán văn của Tính Định vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, từ đó hiển lộ những nét đặc sắc trong hoạt động mang tính quy mô cuối cùng của lịch sử phiên dịch kinh điển Phật giáo Hán văn bằng chữ Nôm của Việt Nam này.

2. Nhận diện hệ văn bản dịch Nôm kinh điển Phật giáo Hán văn của Tính Định

Trước khi văn bản HN. 466 lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội (VTT) được số hoá và có thể được truy cập miễn phí online⁶ thì việc nghiên cứu các trước tác của Tính Định chủ yếu dựa vào tài liệu Hán Nôm lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VHN) và Thư viện Quốc gia Việt Nam (TVQG) dựa trên các chỉ dấu về tác giả, nơi tàng bản, hoặc tham chiếu từ các nguồn tài liệu khác. Tại VHN, tác giả bài viết đã tìm được các văn bản sau có thể khẳng định là bản phiên dịch ra Nôm văn của Tính Định dựa trên các lập luận sau⁷:

(i) Thông tin tàng bản tại chùa Xiển Pháp hiển lộ trên 7 văn bản bao gồm: *Pháp thí yếu lục* 法施要錄 (AB. 351) và (AB. 450)⁸; *Long Thư Tịnh Độ diễn âm* 龍舒淨土演音 và *Nhân quả* (chư kinh trích

yếu) diễn âm 因果(諸經摘要)演音 (AB. 94-96)⁹; *Bồ thí công đức diễn âm* 布施功德演音 và *Phật thuyết Ngũ vương kinh diễn âm* 佛說五王經演音 (AB. 101-104)¹⁰; (*Phật thuyết*) *Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm* (佛說)目連救母經演音 (AB. 97). Trong 7 văn bản này thì có 4 văn bản xuất hiện trong thống kê của Vương Thị Hương và 3 văn bản xuất hiện trong danh mục đền Ngọc Sơn, riêng *Pháp thí yếu lục* và *Long Thư Tịnh Độ* không xuất hiện trong cả hai thống kê này.

⁶ Xin xem nghiên cứu về kí hiệu HN. 466 này ở phần sau bài viết.

⁷ Tác giả bài viết xin chỉ dẫn tên văn bản kèm theo nguyên gốc chữ Hán/Nôm tại lần xuất hiện đầu tiên trong bài viết.

⁸ Kí hiệu AB. 351 là kí hiệu thư viện gọi chung cho hai văn bản được đóng gộp với nhau một cách cơ học bao gồm *Nhân quả diễn âm* và *Pháp thí yếu lục*. Thông tin tàng bản thuộc về văn bản *Pháp thí yếu lục*.

⁹ Kí hiệu AB. 94-96 là một bản đóng gộp các văn bản: *Long Thư Tịnh Độ diễn âm*; (*Phật thuyết*) *Thập lục quán kinh diễn âm*; *Nhân quả* (chư kinh trích yếu) diễn âm. Thông tin tàng bản thể hiện ở văn bản *Long Thư Tịnh Độ diễn âm* và *Nhân quả* (chư kinh trích yếu) diễn âm.

¹⁰ Kí hiệu AB. 101-104 là một bản đóng gộp các văn bản: *Bồ thí công đức kinh diễn âm*, *Xuất gia công đức kinh diễn âm*, *Ngũ vương kinh diễn âm*. Thông tin tàng bản thuộc về *Ngũ vương kinh diễn âm*.

Bảng 1: Đối chiếu thống kê các văn bản diễn âm do chùa Xiển Pháp in ấn

Thông tin tàng bản trên văn bản lưu trữ tại VHN	Vương Thị Hường	Các tự kinh bản Ngọc Sơn thiện thư lược sao mục lục
Pháp thí yếu lược (AB. 351)		
Pháp thí yếu lược (AB. 450)		
Long Thư Tịnh Độ diễn âm (AB. 94-96)		
	Chư kinh diễn âm 諸經演音 (AB. 98)	(Di Đà - Nhân quả kinh diễn âm)
	Xuất gia công đức kinh diễn âm 出家 功德經演音 (AB. 104)	(Ngũ vương xuất gia kinh diễn âm)
	Phật thuyết Thập lục quán kinh diễn âm 佛說十六觀經演音 (AB. 95)	Thập lục quán kinh diễn âm
Nhân quả (chư kinh trích yếu) diễn âm (AB. 94-96)	Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm (AB. 351) (AB. 96)	Di Đà - Nhân quả kinh diễn âm
Bồ thí công đức diễn âm (AB. 101-104)	Bồ thí công đức kinh diễn âm 布施公 德經演音 (AB. 102)	Bồ thí công đức kinh diễn âm
Phật thuyết Ngũ vương kinh diễn âm (AB. 101-104)	Phật thuyết Ngũ vương kinh diễn âm (AB. 103)	Ngũ vương xuất gia kinh diễn âm
Mục Liên kinh diễn âm (AB. 97)	Phật thuyết Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm (AB. 97)	Mục Liên kinh diễn âm

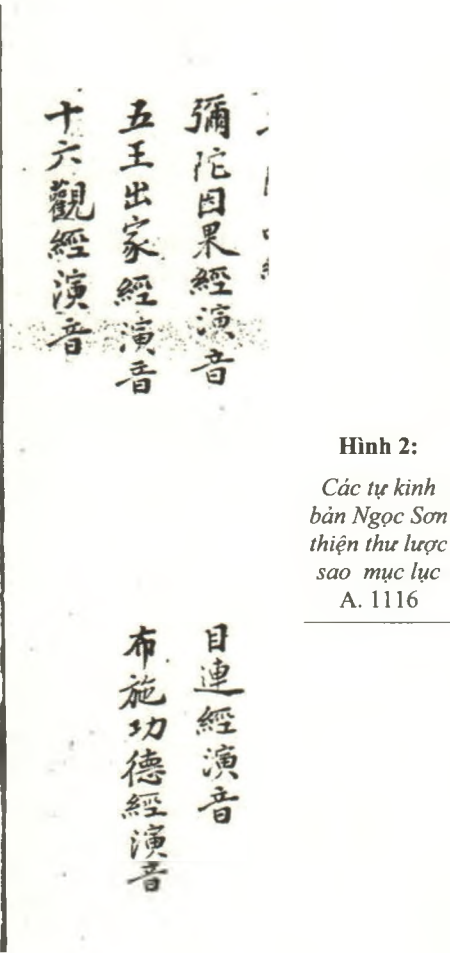
(ii) Thông tin tham chiếu từ *Các tự kinh bản Ngọc Sơn thiện thư lược sao mục lục* (A.1116) - một bản chép tay được thực hiện vào năm 1895 (Nguyễn Tô Lan và cộng sự 2021) liệt kê các kinh văn in ấn tại các chùa ở miền Bắc (Mai Hồng và cộng sự 1986: 43-55; Vương Thị Hường 2000: 89-96). Căn cứ theo danh mục này thì tại chùa Xiển Pháp có khắc in một văn bản chữ Nôm là *Di Đà kinh diễn âm* 彌陀經演音. Văn bản này được tìm thấy trong một tập đóng gộp nhiều văn bản khác nhau có kí hiệu AB. 98-100 tại VHN¹¹.

Mặc dù không một văn bản nào trong những văn bản được thảo luận tại nghiên cứu này có chỉ dấu thông tin về thời gian xuất bản nhưng từ khám phá mới về niên đại của bản mục lục, chúng ta còn có thể xác nhận những văn bản do chùa Xiển Pháp khắc in được thống kê vào danh mục này phải được khắc in từ năm 1895 trở về trước bao gồm bốn văn bản trong đó kinh

¹¹ Kí hiệu AB. 98-100 đóng gộp các văn bản sau: *Chư kinh diễn âm dẫn*, *Di Đà kinh diễn âm* (tên đầy đủ Đại Di Đà kinh chính văn trì niệm trích yếu diễn âm Phụ chép: *Thập chủng thắng lợi diễn âm, Lâm chung chính niệm*

diễn âm, Lâm chung niệm Phật thập thanh diệt đặc vãng sinh diễn âm, Ấn tông công đức kinh diễn âm) *Phụ Kinh nghiệm thần hiệu lương phương, Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm* (bao gồm *Tịnh Độ tự diễn âm, Quy nguyên trực chỉ hành cước cầu sư diễn âm, Tạo tự phụng Phật nhân duyên dẫn* (tên đầy đủ *Lâm chùa thờ Phật được phúc chịu tội nhân duyên dẫn*)). Tập này không có văn bản nào có chỉ dấu về soạn giả, niên đại, hay nhà tàng bản.

Ngũ vương và kinh Xuất gia được ghép vào cùng một văn bản (xem Bảng 1)¹².



Hình 2:

Các tự kinh
bản Ngọc Sơn
thiện thư lục
sao mục lục
A. 1116

¹² Một bản danh mục kinh văn được in ấn ở đền Ngọc Sơn khác đáng chú ý là *Ngọc Sơn từ kinh thư tàng bản mục lục* 玉山祠經書藏板目錄. Bản mục lục này được đóng ghép trong sách *Cao Vương kinh chú giải* 高王經註解, kí hiệu AC. 438, VHN gồm 4 tờ (tờ hai trang a, b). Theo niên đại ghi trên văn bản kinh *Cao Vương* thì đây là một bản trùng thuyên vào năm Khải Định Ất Mùi (1925) của Thiện đường Tâm Ấn 心印書堂 (đền Ngọc Sơn) thực hiện. Tuy nhiên, hiện chưa thể khẳng định được đây cũng là niên đại của bản mục lục đóng ghép vào sau văn bản này. Bản mục lục này có riêng một bộ phận chép danh mục văn bản diễn âm kinh văn (tr. 4b) thiện thư tàng bản tại đền Ngọc Sơn nhưng không có đầu mục sách nào liên quan tới hệ các văn bản đang thảo luận tại bài viết này.

(iii) Bài “Chư kinh diễn âm dẫn 諸經演音引” trong văn bản *Di Đà kinh diễn âm* (AB. 98-100) chỉ rõ các tác phẩm dịch Nôm của Tính Định, trong đó có kinh *Di Đà*, đã xác thực nhận định của tác giả bài viết nêu ra ở điểm (ii). Bài “Chư kinh diễn âm dẫn” này cũng là một tài liệu quý giá để xác định thêm các tác phẩm khác của Tính Định vì lí do nào đó không bao gồm dòng chỉ dẫn tác giả và nhà tàng bản. Trong bài dẫn này Tính Định đã viết: “Kinh Quốc âm này tám quyền, là nhiều nghĩa kinh *Nhân quả*, biết rằng những đời trước làm thiện thì đời này được phúc, trước làm ác đời này chịu khổ để mà suy nhân. Kinh *Bồ thí* để mà biết sang hèn giàu nghèo. Kinh *Mục Liên* để mà biết ba đường dữ khổ. Kinh *Di Đà* để mà biết sung sướng lâu dài khỏi phải đầy thân đói cốc. Kinh *Ngũ vương* để mà biết ở đời khổ, đói như chiêm bao. Kinh *Xuất gia* biết rằng tu một ngày mà công đức cũng rộng lớn. Kinh *Thập lục quán* để mà đề tu, như thiên định, trí tuệ đại thừa càng rõ lắm. Còn *Tịnh Độ* là đường tu tắt, trăm nghìn người cũng chẳng sót ai. Lại có bài *Bất tịnh quán* để mà biết phép tu thiên định, lại kệ *Vô tướng*, *Chân không* để mà sinh trí tuệ thẳng đến vô thượng Bồ đề. Tám quyền này đủ cả phép tu, lại chữ dễ học, dễ làm, dễ biết.” (“Chư kinh diễn âm dẫn”: 1b-2a). Như vậy, ngoài các kinh *Nhân quả*, *Bồ thí*, *Ngũ vương*, *Mục Liên*, *Di Đà* như đã khảo sát ở trên, còn ba kinh khác cùng với một bài và hai kệ. Đối chiếu với kho sách Hán Nôm tại VHN tìm thấy các kinh văn còn lại như sau: *Xuất gia công đức kinh diễn âm* (AB. 101-104); *(Phật thuyết) Thập lục quán kinh diễn âm* (AB. 94-96); và hai bản kinh *Tịnh Độ* bao gồm *Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm* 歸元淨土演音 (A. 98-100) và *Long Thư Tịnh Độ diễn âm* 龍舒淨土演音 (AB. 94-96). Ngoài ra, khảo xét văn bản *Pháp thí yếu lục* AB.

94-96 (không có thông tin chi đầu tác giả và nhà tàng bản) chỉ có 3 nội dung là: *Bất tịnh vô thường quán giải âm* 不淨無常觀解音 (tr. 1a-1b); *Vô minh thích nghĩa diễn âm* 無明釋義演音 (tr. 1b-2a), và *Chân không diệu ýết diễn âm* 真空妙謁演音 (tr. 2a-3a) cho thấy đây chính là bản diễn âm Nôm bài *Bất tịnh quán* và hai bài kệ *Vô tướng*, *Chân không* như đã được đề cập trong bài dẫn nói trên.

Từ ba góc độ như trên, có thể nhận diện được toàn bộ các tác phẩm dịch Nôm do chính Tính Định xác nhận. Trong đó, so với các thống kê trước đây có thêm văn bản *Pháp thí yếu lược* AB. 94-96. Ngoài ra, khảo sát kho sách của VHN còn một văn bản khác thuộc hệ văn bản dịch Nôm của Tính Định là kí hiệu AB. 100, với ngư vĩ đề tên văn bản là *Tạo chùa phụng Phật nhân duyên dẫn* 造廚奉佛因緣引, và tên trong nội dung văn bản là *Làm chùa thờ Phật được phúc chịu tội duyên dẫn* 佛特福紹罪因緣引. Văn bản này chỉ gồm 3 trang (6 tờ) bằng chữ Nôm theo thể lục - bát.

TVQG hiện lưu giữ hai văn bản thuộc hệ văn bản dịch Nôm của Tính Định. Văn bản thứ nhất có tên là *Di Đà Nhân quả chính kinh diễn âm* 彌陀因果正經演音 (R. 5651). Ngoài bài “Chư kinh diễn âm dẫn” tương tự như văn bản AB. 98-100 (VHN) như đã đề cập ở trên thì văn bản này bao gồm một bản dịch Nôm trích đoạn từ kinh *Di Đà* (tên đầy đủ: *Đại Di Đà kinh chính văn trì niệm trích yếu diễn âm* 大彌陀經正文持念摘要演音) và bản dịch Nôm trích đoạn từ kinh *Nhân quả* (tên đầy đủ: *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm* 因果諸經摘要演音) phụ chép các bài giải âm Nôm cùng bài chú bằng chữ Phạn. Phụ chép các bài thuốc dùng trong gia đình (tên đầy đủ: *Gia bảo kinh nghiệm thần hiệu lương phương* 家寶經驗神效良方). Văn bản thứ

hai có tên là *Phật thuyết Ngũ vương kinh diễn âm* (R. 356) bao gồm *Phật thuyết Ngũ vương kinh diễn âm*, phụ chép *Đại Từ Bồ Tát phát nguyện toàn kệ* 大慈菩薩發願全偈; *Xuất gia công đức kinh diễn âm* 出家功德經演音, phụ chép *Quảng ngạch thụ bát quan trai pháp diễn âm* 廣額受八關齋法演音, *Nhị nhân thụ bát quan trai diễn âm* 二人受八關齋演音, *Công quả diễn âm* 功果演音, *Trao giới pháp* 持戒法, và *Vãng sinh thần chú* 往生神咒.

VTT hiện lưu giữ một văn bản Nôm được gọi tên là *Chư kinh trích yếu diễn âm* 諸經摘要演音 (HN. 466)¹³. Đây là một tập hợp các dịch phẩm Nôm của Tính Định khác với các bản in đơn lẻ hiện được lưu trữ tại VHN và TVQG. Tên gọi này có lẽ được người biên mục đặt theo tiêu đề một bản tổng mục chép tay ở đầu sách là *Chư kinh trích yếu diễn âm* và được thêm vào sau này khác với toàn bộ phần còn lại của sách được khắc in. Văn bản này mở đầu bằng một bài “Chư kinh diễn âm dẫn” tương tự như ở các bản khác lưu ở TVQG cũng như ở VHN. Tiếp đó là các bản dịch Nôm 8 kinh được nhắc tới trong bài “dẫn” này theo thứ tự là *Nhân quả chư kinh diễn âm*, *Bồ thí công đức kinh diễn âm*, *Mục Liên kinh diễn âm*, *Di Đà kinh trích yếu diễn âm* Phụ chép *Tạo tự phụng Phật nhân duyên dẫn*, *Ngũ vương kinh diễn âm*, *Xuất gia công đức kinh diễn âm*, *Thập lục quán kinh diễn âm*, *Tịnh Độ diễn âm* Phụ chép *Pháp thí yếu lược*, và một tập hợp các bài thuốc được đặt tên là *Kinh nghiệm lương phương*.

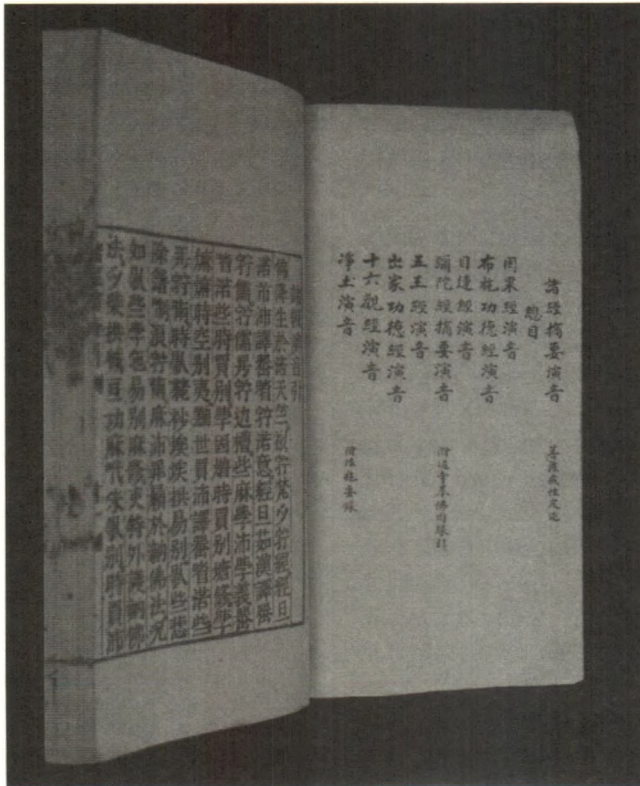
¹³ Bản này đã được Đại học Temple (Hoa Kỳ) và VTT hợp tác số hoá, đưa toàn văn lên website của Đại học Temple và sau đó được dẫn lại trên website của Thư viện Đại Anh Quốc (British Library) <https://eap.bl.uk/archive-file/EAP219-1-9-3#?c=0&m=0&s=0&cv=2&xywh=991%2C-378%2C2952%2C3776&r=270>

3. Phương thức tập hợp các văn bản độc lập thành tuyển tập đặc thù và kết cấu đa dạng của từng văn bản

Phát hiện về sự tồn tại của bản VTT trong một cấu trúc dường như là hoàn chỉnh bao gồm một bài dẫn và các bài diễn âm như mô tả ở trên khiến hậu nhân dễ đi tới kết luận đây là một lần trùng ấn có tính tập đại thành toàn bộ các tác phẩm chữ Nôm của Tính Định sau khi tất cả các bản này đã hiện thế. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý đầu tiên là văn bản này không có một trang bìa trước chính thức nào trừ một trang tổng mục viết tay. Số trang không được đánh liên tục từ đầu tới cuối mà lại được đánh riêng cho từng văn bản.

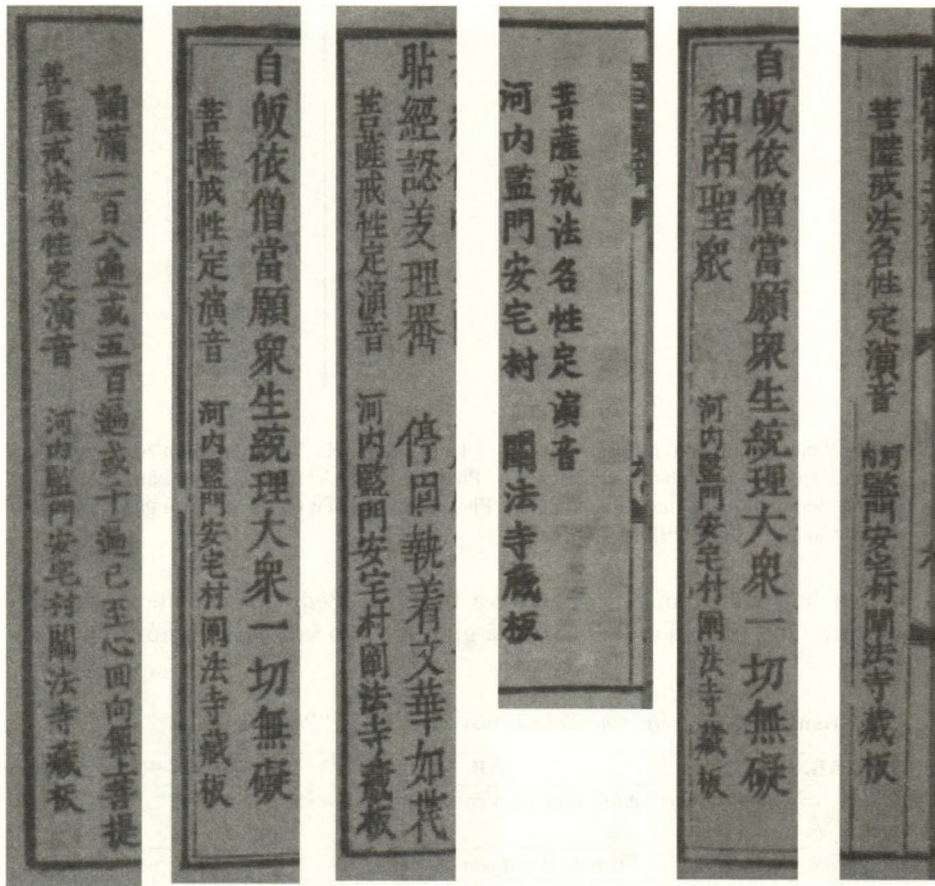
Các phần khác nhau trong văn bản này cũng cho thấy không có sự thống nhất về quy cách trình bày cũng như tự dạng v.v.. Ngoài *Nhân quả kinh diễn âm*, *Bồ thí công đức kinh diễn âm*, *Mục Liên kinh diễn âm*, *Ngũ vương kinh diễn âm*, *Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm*, và *Long Thư Tịnh Độ diễn âm* là có thông tin chỉ dẫn về tác giả và nơi tàng bản với các hình thức trình bày khác nhau cũng cho thấy các văn bản này không cùng thuộc một bộ mộc bản. Những chi tiết này chứng minh bản *Chư kinh trích yếu diễn âm* này vốn không phải là một văn bản trùng khắc có tính thống nhất các văn bản mà thực chất là đóng gộp về mặt vật lý các bản in từ một bộ bản có sẵn.

Hình 3: Trang Mục lục, “Chư kinh trích yếu diễn âm,” HN. 466



(Nguồn ảnh: Thư viện Đại Anh Quốc)

Hình 4: Thông tin tác giả và tàng bản tại các phần thuộc văn bản HN. 466



Nhân quả

Bồ thí

Mục Liên

Ngũ vương

Quy nguyên

Long Thư

Luận điểm này được củng cố khi khảo xét ngoài nội bộ văn bản HN. 466 với hai nhóm văn bản có số phiên bản hiện tồn là 3 phiên bản trở lên gồm *Pháp thí yếu lược* và *Nhân quả kinh* trong khi các văn bản khác chỉ còn từ một tới hai phiên bản. Việc so sánh các phiên bản này sẽ làm rõ mối quan hệ giữa các văn bản được tồn tại độc lập với văn bản được thu nhập trong *Chư kinh trích yếu diễn âm* (HN. 466) (Cư sĩ Nguyễn Văn Quyền 2022: 279-288).

Thứ nhất, về nhóm văn bản *Pháp thí yếu lược* gồm 4 văn bản được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là hai văn bản có cùng tên và khá tương đồng về mặt cấu trúc là văn bản *Pháp thí yếu lược* trong kí hiệu AB. 351 và AB. 450. Văn bản AB. 351 thiếu các trang từ 5a đến 6b, văn bản AB. 450 còn lại toàn vẹn. Cả hai văn bản đều có thông tin rõ ràng về tác giả và nơi tàng bản.

Hình 5: Thông tin tàng bản của các bản AB. 351 và AB. 450



AB. 351

“Hà Nội Xiển Pháp tự tàng bản, hữu cận Cát Linh tự, tả cận Văn Miếu (tàng bản chùa Xiển Pháp Hà Nội, bên phải gần chùa Cát Linh, bên trái gần Văn Miếu)”



AB. 450

“Tàng bản tại Hà Nội Giám môn An Trạch Xiển Pháp tự, tả cận Văn Miếu (tàng bản ở chùa Xiển Pháp cửa Quốc Tử Giám, bên trái gần Văn Miếu)”

Nhóm thứ hai bao gồm bản AB. 94-96 và bộ phận *Pháp thí yếu lược* trong HN. 466 không có thông tin tàng bản và có kết cấu khá giản lược so với hai bản nói trên.

Bảng 2: So sánh cấu trúc văn bản của các văn bản “Pháp thí yếu lược”

STT	AB. 351	AB. 450	AB. 94-96	HN. 466
1.	Kinh dẫn trì niệm pháp ngôn trích yếu	Kinh dẫn trì niệm pháp ngôn trích yếu		
2.	Từ niệm trích yếu diễn âm	Từ niệm trích yếu diễn âm		
3.	Từ thánh hiệu	Từ thánh hiệu		
4.	Hướng phát nguyện toàn kệ	Hướng phát nguyện toàn kệ		
5.	Mật trang	Vãng sinh chân ngôn		
6.	Mật trang	Đại từ Bồ tát phát nguyện kệ		
7.	Mật trang	Đại từ phát nguyện kệ diễn âm		
8.	Mật trang. Phần sau của Niệm Phật công đức thập chủng	Niệm Phật công đức thập chủng		
9.	Mật trang. Phần sau của Thập chủng thắng lợi diễn âm	Thập chủng thắng lợi diễn âm		
10.	Lâm chung chính niệm	Lâm chung chính niệm		
11.	Lâm chung chính niệm diễn âm	Lâm chung chính niệm diễn âm		
12.	Lâm chung thập niệm vãng sinh	Lâm chung thập niệm vãng sinh		
13.	Lâm chung niệm Phật thập thanh diệp đặc vãng sinh diễn âm	Lâm chung niệm Phật thập thanh diệp đặc vãng sinh diễn âm		
14.	Ấn tổng công đức diễn âm	Ấn tổng công đức diễn âm		

15.			Bất tịnh vô thường quán giải âm	Bất tịnh vô thường quán giải âm
16.			Chân không diệu kệ diễn âm	Chân không diệu kệ diễn âm
17.			Vô minh thích nghĩa diễn âm	Vô minh thích nghĩa diễn âm

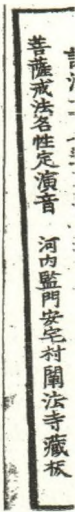
Xem xét bảng trên có thể thấy về cơ bản kết cấu hai văn bản AB. 351 và AB. 450 là như nhau. So sánh các nội dung tương tự thì văn từ là tương đồng. Hai trang bị khuyết của bản AB. 351 là các trang 5a, 5b, 6a, và 6b có thể được bổ khuyết bằng trang tương ứng trong bản AB. 450. Xét về phương diện in ấn có thể thấy hai văn bản là hai lần khắc in khác nhau của cùng một văn bản. Hiện nay không có chứng cứ nào để xác định trong hai bản bản nào là bản được khắc in trước và bản nào là khắc in sau. Tuy nhiên, việc cùng một nhà tàng bản khắc in hai lần cùng một văn bản là một chi tiết đáng chú ý trong nghiên cứu lịch sử phát khắc kinh văn tại chùa Xiển Pháp. Trong khi đó, bản AB. 94-96 và bộ phận *Pháp thí yếu lục* trong HN. 466 không có thông tin tàng bản và có kết cấu khá giản lược so với hai bản nói trên chỉ gồm có ba bài giải âm. Đối chiếu văn bản cho thấy, hai văn bản này thực chất là được in ấn từ cùng một bộ mộc bản.

Thứ hai, về nhóm văn bản *Nhân quả kinh* gồm có hai văn bản kí hiệu AB. 351 và AB. 94-96 lưu trữ tại VHN, một văn bản R. 5651 tại TVQG và một văn bản thuộc HN. 466 tại VTT. Các văn bản này đều có thông tin rõ ràng về soạn giả và nơi tàng bản. Trong đó, AB. 94-96, R. 5651, và HN. 466 là văn bản được in ra từ một bộ mộc bản.

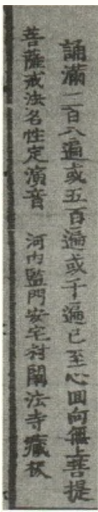
Hình 6: Thông tin tàng bản của các văn bản “Nhân quả kinh”



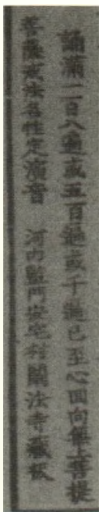
AB. 351



AB. 96



R. 5651



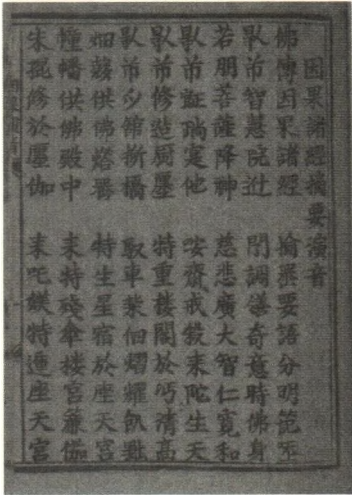
HN. 466

Khác với các bản còn lại, bản AB. 351 được trình bày theo thể thức ở phần trên là Hán văn, ở phần dưới là Nôm văn, tương ứng với đó tên gọi lần lượt là *Nhân quả chư kinh trích yếu* và *Nhân quả diễn âm*. Trong đó phần trên gồm hàng 9 chữ, phần dưới là hàng 14 chữ (theo thể lục - bát). Mỗi trang đầy đủ thì Hán văn và Nôm văn mỗi loại đều có 10 hàng. Trong khi đó các bản còn lại chỉ bao gồm phần dịch Nôm với phần trên là câu sáu chữ, phần dưới vẫn là câu tám chữ. Tên của các bản này là *Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm*. Ngư vĩ của hai văn bản cũng khác nhau. AB. 351 là *Nhân quả kinh trích yếu* thì các bản còn lại *Nhân quả diễn âm*. Tuy nhiên, xét về nội dung thì phần dịch Nôm của cả hai văn bản là giống nhau¹⁴.

Hình 7: Trang đầu “Nhân quả kinh” của kí hiệu AB. 351 và HN. 466



AB. 351



HN. 466

Kết cấu nội dung của hai văn bản cũng có khác biệt ở tên các phần nội dung và ở các phần phụ chép. Trong khi AB. 94-96 chỉ bao gồm một bài *Phạn tự bí mật thần chú nhân các nghi bội* thì AB. 351 bao gồm hai bài là *Vạn không ca* và *Tam muội hải kinh*.

Bảng 3: So sánh cấu trúc văn bản của hai hệ văn bản “Nhân quả kinh”

STT	AB. 351	HN. 466
1.	<i>Nhân quả kinh trích yếu</i> (thượng) - <i>Nhân quả diễn âm</i> (hạ)	<i>Nhân quả chư kinh trích yếu diễn âm</i>
2.	<i>Giới sát diễn âm</i>	<i>Giới sát giải âm</i>
3.	<i>Giới tham diễn âm</i>	<i>Giới tham lện giải âm</i>
4.	<i>Khuyến ân ái giải âm</i>	<i>Khuyến ân ái giải âm</i>
5.	<i>Bất tri bảo thân giải âm</i>	<i>Giới bất tri bảo thân giải âm</i>
6.	<i>Tam ác đạo giải âm</i>	<i>Tam ác đạo giải âm</i>
7.		<i>Phạn tự bí mật thần chú nhân các nghi bội</i>

¹⁴ Vì 3 bản AB. 94-96, R. 5651, và HN. 466 là giống nhau nên tác giả bài viết lấy văn bản HN. 466 làm đại diện khi so sánh với bản AB. 351.

8.	Phụ Vạn không ca	
9.	Phụ Tam muội hải kinh	

Nghiên cứu so sánh trường hợp hai phần nội dung tương ứng có tên gọi sai khác (diễn âm-giải âm) ở hai bản kết quả như sau (tác giả bài viết lấy hai câu đầu của mỗi phần):

Bảng 4: So sánh nội dung tương ứng ở hai hệ văn bản “Nhân quả kinh”

<i>Giới sát diễn âm</i>	Người ta sao chẳng tư lường; Sát sinh hại mệnh dạ thường lầm quen.	<i>Giới sát giải âm</i>	Người ta sao chẳng lo lường; Sát sinh hại mệnh dạ thường lầm quen.
<i>Giới tham diễn âm</i>	Người đời ngay thực là khôn; Gian tham tiếc lận ai còn là si.	<i>Giới tham lận giải âm</i>	Người đời ngay thực là khôn; Gian tham tiếc lận hầy còn là si.
<i>Bất tri bảo thân giải âm</i>	Truyền đời kê tự cửa nhà; Tài vật điền sản cùng là lợi danh.	<i>Giới bất tri bảo thân giải âm</i>	Truyền đời kê tự cửa nhà; Tài vật điền sản cùng là lợi danh.

Theo bảng này có thể thấy dù tên của mục không giống nhau thì nội dung hoặc giống nhau hoàn toàn (*Giới bất tri bảo thân giải âm* và *Bất tri bảo thân giải âm*) hoặc khác nhau không lớn về từ ngữ. Như vậy, không những AB. 351 và các văn bản còn lại không xuất phát từ cùng một bộ mộc bản, hơn thế nữa còn có sự thay đổi, châm chước về từ ngữ, bổ sung hoặc giảm đi một số phần qua (ít nhất là) hai lần khắc in.

Từ những thảo luận ở trên có thể khẳng định, mặc dù *Chư kinh trích yếu diễn âm* (HN. 466) bao gồm hầu hết các tác phẩm dịch Nôm của Tính Định nhưng về cơ bản đây không phải là một lần trùng ấn có tính tập đại thành. Đây là một tập hợp có tính cơ học bản in từ các bộ mộc bản có sẵn và cũng chính là mộc bản mà từ đó các văn bản độc lập mà chúng ta ghi nhận được tại VHN và TVQG được in ra. Mặc dù vậy, HN. 466 có ý nghĩa khẳng định vai trò tác giả của Tính Định với một số văn bản dịch Nôm mà nếu không có các thông tin tham chiếu từ thư mục sách khắc in tại đền Ngọc Sơn hay bài “Chư kinh diễn âm dẫn” trong *Di Đà kinh diễn âm* thì khó có thể khẳng định được. Tập quán đóng gộp các văn bản dịch Nôm của Tính Định (một cách không toàn diện) cũng

có thể thấy qua các tập mang kí hiệu AB. 94-96 hay AB. 98-100, và AB. 101-104 tại VHN mặc dù mục đích làm hợp tập có lẽ là không giống nhau. Nếu HN. 466 như một tổng tập được gom lại sau khi toàn bộ các khắc bản đã hoàn thành thì 3 tập còn lại có lẽ được tập hợp với nhau theo nhu cầu sử dụng cụ thể của từng đợt khắc in.

Đáng chú ý là, có một số văn bản đã được chùa Xiển Pháp khắc in lại ngay trong quãng thời gian tồn tại không dài của mình. Trong bối cảnh khắc in truyền thống khá hạn chế về số lượng khắc bản do giá thành nguyên liệu và công thợ thì hiện tượng gọi nhiều suy tư. Sự vắng mặt của danh mục thí chủ ấn tống công đức, hay nói cách khác là danh mục đàn na tín thí trợ công cho việc in ấn vốn thường thấy trong hoạt động khắc in kinh Phật trong môi cảnh văn hoá Đông Á dẫn tới suy đoán đây là chủ trương của chùa Xiển Pháp nhằm đáp ứng nhu cầu thực hành tôn giáo của tín đồ. Các lần khắc in lại của cùng một văn bản (mặc dù có thể có cùng tên gọi) nhưng lại có cấu trúc linh hoạt, châm chước thêm bớt các nội dung, hoặc trong chính các nội dung có sửa chữa vi tế cho thấy việc khắc in lại không chỉ mang tính cơ học mà còn có dụng công ở các mức

độ khác nhau. Tuy nhiên, sự thống nhất về số khổ là 26 x 14,5cm của các văn bản này cho thấy có khả năng cao số mộc bản dùng để khắc in các tác phẩm này được tới cùng một nguồn cung cấp và có cùng quy cách bất kể thời gian khắc in, người viết chữ hay thợ khắc có thể khác nhau.

Tất cả các văn bản được xem xét tới đều không có trang bìa. Nghĩa là không có tên đặt chung cho toàn bộ văn bản. Ngoài *Long Thư Tịnh Độ diễn âm*, mỗi văn bản còn lại đều là sự tổ chức của nhiều hợp phần. Trong đó, có một hợp phần chính (thường có độ dài hơn cả) được lấy tên để khắc in ở ngư vĩ của văn bản, các hợp phần còn lại được coi

như phần phụ chép kẻ cả có chữ “phụ” ở trước hay không. Để phân biệt bộ phận nào là nội dung chính của văn bản, chúng tôi căn cứ vào ngư vĩ như là chỉ dấu thứ nhất để phân định ranh giới giữa các văn bản (nhiều trường hợp không trùng với kí hiệu thư viện của VHN). Qua khảo sát cho thấy, các nội dung chính này không lặp lại qua nhiều văn bản khác nhau. Ngoài ra, có ba nội dung được ghi rõ là phụ thêm vào phần chính của tác phẩm được nhận diện bằng chữ “Phụ 附” ở trước tên nội dung phụ chép cũng không lặp lại ở văn bản nào khác.

Bảng 5: Độ lặp của các nội dung phụ chép có chỉ dấu “Phụ 附”

Nội dung	Văn bản	Trang
(Phụ) <i>Gia bảo kinh nghiệm thân hiệu lương phương</i>	<i>Kinh nghiệm lương phương</i> (AB. 98-100)	9a
(Phụ) <i>Tam muội hải kinh</i>	<i>Nhân quả kinh trích yếu</i> (AB. 351)	9a-9b
(Phụ) <i>Vạn không ca</i>	<i>Nhân quả kinh trích yếu</i> (AB. 351)	8b-9a

Tuy nhiên, có 10 nội dung phụ đi kèm theo nội dung chính (thường có độ dài khoảng từ 16 câu lục bát trở lại) được ghi nhận là xuất hiện ở ít nhất hai văn bản trở lên¹⁵.

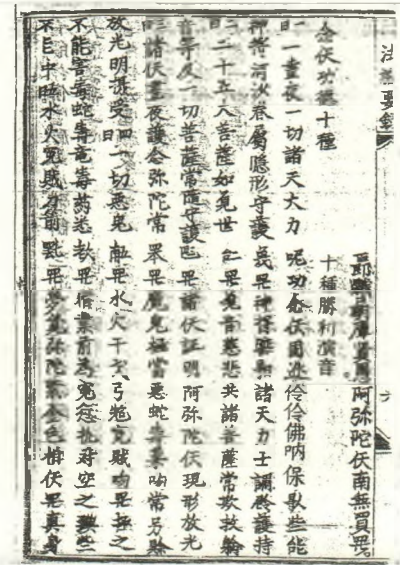
Bảng 6: Độ lặp của các nội dung phụ chép không có chỉ dấu “Phụ 附”

STT	Tên nội dung phụ chép	Trong văn bản	Số trang	Độ lặp
1.	<i>Quy nguyên trực chỉ hành cước cầu sư diễn âm</i>	<i>Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm</i> AB. 99	1b-6a	5 văn bản, 3 phần phụ chép
		<i>Bổ thí công đức diễn âm</i> AB. 101	13b-18a	
		<i>Pháp thí yếu lục</i> AB. 450	8a-8b	
		<i>Pháp thí yếu lục</i> AB. 351	8a	
		<i>Chư kinh trích yếu diễn âm</i> HN. 466 (<i>Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm, Bổ thí công đức kinh diễn âm</i>)		
2.	<i>Đại từ Bồ Tát phát nguyện (toàn) kệ</i>	<i>Pháp thí yếu lục</i> AB. 450	5b	4 văn bản, 4 phần phụ chép
		<i>Bổ thí công đức diễn âm</i> AB. 101-104	20b	
		<i>Ngũ vương kinh diễn âm</i> AB. 101-104	6b	
		<i>Chư kinh trích yếu diễn âm</i> HN. 466 (<i>Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm, Bổ thí công đức kinh diễn âm</i>)		
3.	<i>Ấn tổng công đức diễn âm</i>	<i>Pháp thí yếu lục</i> AB. 351	8b	4 văn bản, 2 phần phụ chép
		<i>Pháp thí yếu lục</i> AB. 450	8b	
		<i>Chư kinh trích yếu diễn âm</i> AB. 98-100	8b	
		<i>Chư kinh diễn âm</i> HN. 466 (<i>Di Đà kinh diễn âm</i>)		

¹⁵ Riêng trường hợp văn bản *Pháp thí yếu lục* tuy có cùng tiêu đề nhưng lại là hai bản khắc in khác nhau nên tác giả bài viết tính thành hai đơn vị văn bản.

4.	Tứ thánh (bảo) hiệu	Thập lục quán (kinh) tụng diễn âm AB. 94-96	1b	4 văn bản, 2 phần phụ chép
		Pháp thí yếu lục AB. 351	4a-4b	
		Pháp thí yếu lục AB. 450	4a-4b	
		Chư kinh trích yếu diễn âm HN. 466 (Thập lục quán kinh diễn âm)		
5.	Lâm chung thập niệm vãng sinh	Pháp thí yếu lục AB.351	8b	3 văn bản, 2 phần phụ chép
		Pháp thí yếu lục AB. 450	8a-8b	
		Chư kinh diễn âm AB. 98-100	7b-8a	
6.	Thập chung thắng lợi diễn âm	Chư kinh diễn âm AB. 98-100	6b-7b	3 văn bản, 2 phần phụ chép
		Pháp thí yếu lục AB. 450	6b-7b	
		Chư kinh trích yếu diễn âm HN. 466 (Di Đà kinh diễn âm)		
7.	Lâm chung chính niệm diễn âm	Pháp thí yếu lục AB. 351	7b-8a	3 văn bản, 2 phần phụ chép
		Pháp thí yếu lục AB. 450	7b-8a	
		Chư kinh trích yếu diễn âm HN. 466 (Di Đà kinh diễn âm)		
8.	Phật pháp giới	Bổ thí công đức diễn âm AB. 101-104	18a-18b	2 văn bản, 2 phần phụ chép
		Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm AB. 98-100	6a-6b	
9.	Lâm chung niệm Phật thập thanh diệp đặc vãng sinh diễn âm	Chư kinh diễn âm AB. 98-100	8a-8b	2 văn bản, 1 phần phụ chép
		Chư kinh trích yếu diễn âm HN. 466 (Di Đà kinh diễn âm)		
10.	Hương phát nguyện toàn kệ	Pháp thí yếu lục AB. 351	4b-(mất trang 5 và 6)	2 văn bản, 1 phần phụ chép
		Pháp thí yếu lục AB. 450	4b-5a	

Hình 8: “Pháp thí yếu lục” AB. 450



Xét về phương thức trình bày tác phẩm hệ văn bản này có thể được chia thành hai loại là phiên dịch ra chữ Nôm không kèm bản Hán văn, và phiên dịch ra chữ Nôm kèm bản Hán văn (văn liệu nguồn của phần dịch Nôm). Loại thứ hai được trình bày theo hai cách. Cách thứ nhất là trình bày nội dung của một trang văn bản thành hai phần. Phần trên của trang văn bản là nguyên bản Hán văn, ở phần dưới của trang văn bản là phần dịch Nôm tương ứng (thượng Hán hạ Nôm). Đơn cử văn bản *Pháp thí yếu lục* AB. 450 (VHN).

Nguyên gốc Hán văn của phần này là *Niệm Phật công đức thập chung*, gồm mỗi hàng từ 10-11 chữ được trình bày ở phần trên của trang, bản dịch Nôm là *Thập*

chúng thẳng lợi diễn âm gồm mỗi hàng là một câu lục bát được trình bày ở phần dưới của trang. Nội dung Hán văn và phần dịch Nôm văn gần như tương ứng (nối tiếp) với nhau theo đơn vị từng câu một. Nguyên gốc Hán văn: “Nhất viết: Nhất túc dạ nhất thiết chưa thiên đại lực thần tướng hà sa quyền thuộc ẩn hình thủ hộ.” Dịch thành Nôm văn: “Một là thần tướng đêm ngày; Chư thiên lực sĩ đều nay hộ trì.”

Cách thứ hai là chia văn bản làm hai phần phân biệt với nhau. Phần đầu với các

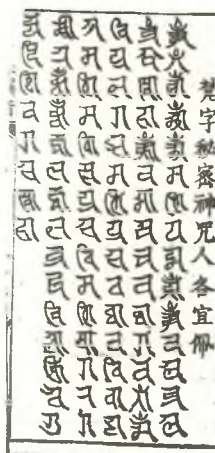
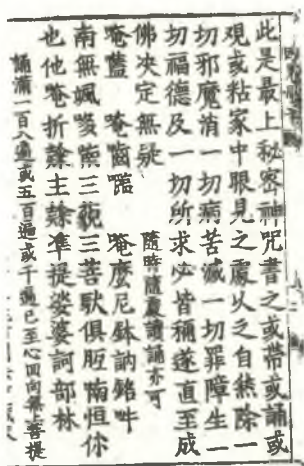
trang hoàn toàn là các bản Hán văn, phần sau là các trang hoàn toàn là các bản dịch Nôm (tương ứng hoàn toàn hoặc không tương ứng chặt chẽ với nhau. Có nghĩa là không phải bản Hán văn nào được dẫn ở phần trước văn bản cũng được dịch Nôm ở phần sau văn bản và ngược lại không phải bản dịch Nôm nào cũng có phần Hán văn tương ứng với nó). Tiêu biểu cho loại này là hai nội dung *Bổ thí công đức kinh* và *Bổ thí công đức kinh diễn âm* thuộc văn bản AB. 101-104 (VHN):

Bảng 7: So sánh các đề mục của nguyên bản Hán văn và đề mục của bản dịch Nôm văn kinh “Bổ thí”
(AB. 101-104)

STT	<i>Bổ thí công đức kinh</i>	<i>Bổ thí công đức kinh diễn âm</i>
1.		<i>Tam bảo tán diễn âm</i>
2.	<i>Hiển ngu kinh hải thần nan vấn thuyến nhân phẩm ngũ (quyền nhất)</i>	<i>Hiển ngu kinh hải thần nan vấn trích yếu diễn âm</i>
3.	<i>Hiển ngu kinh kim tài nhân duyên phâm đề cửu (quyền nhị)</i>	<i>Hiển ngu kinh bổ thí công đức trích yếu diễn âm</i>
4.	<i>Hiển ngu kinh hoa thiên nhân duyên phâm đề thập (quyền nhị)</i>	<i>Hiển ngu kinh trích yếu diễn âm</i>
5.	<i>Hiển ngu kinh bảo thiên nhân duyên phâm đề thập nhất (quyền nhị)</i>	<i>Hiển ngu kinh trích yếu diễn âm</i>
6.	<i>Pháp bảo tạng kinh trích yếu</i>	<i>Pháp tạng kinh trích yếu diễn âm</i> <i>Pháp tạng kinh trích yếu diễn âm</i>
7.	<i>Bảo tích kinh trích yếu</i>	<i>Bảo tích kinh trích yếu diễn âm</i>
8.	<i>Địa Tạng kinh hiệu lượng bổ thí công đức phẩm</i>	<i>Địa Tạng kinh hiệu lượng công đức trích yếu diễn âm</i> <i>Địa Tạng kinh hiệu lượng công đức trích yếu diễn âm</i>
9.	<i>Trang nghiêm luận trích yếu (quyền tam)</i>	<i>Trang nghiêm luận trích yếu diễn âm</i>
10.	<i>Hành cước cầu sư khai thị tự</i>	<i>Quy nguyên trực chỉ hành cước cầu sư diễn âm</i>
11		(.....và các phần tiếp theo.....)

Trong trường hợp trên thì tại nguyên bản Hán văn không có văn bản gốc của *Tam bảo tán diễn âm*, trong khi cả *Pháp bảo tạng kinh* và *Địa Tạng kinh* đều được chọn dịch hai phần trong kinh để dịch sang Nôm. Cũng có trường hợp một bài Hán văn được ghép vào trong văn bản mà không có phần dịch Nôm tương ứng như *Tứ thánh hiệu* v.v.. Hoặc một bài Hán văn kèm Phạn văn như bài *Phạn tự bí mật thần chú nhân các nghi bội*.

Hình 9: “Nhân quả diển âm” AB. 96



Như vậy, các văn bản mặc dù đều có kết cấu chính - phụ với phần nội dung chính được ghi tên văn tắt ở ngư vĩ và các phần phụ chép không có tên ở ngư vĩ nhưng sự linh hoạt trong việc sắp xếp các phần phụ chép vào các phần chính khác nhau tạo ra những văn bản khác nhau lại có độ lặp nhất định. Những nội dung lặp lại này thể hiện rõ nhu cầu sử dụng các phần phụ chép mỗi khi một nội dung phiên dịch chính được hoàn thành. Nhu cầu này có lẽ không xuất phát từ dịch giả mà từ đối tượng sử dụng văn bản được Tính Định đã chủ động đáp ứng.

4. Kết hợp đa dạng các thể tài văn học Nôm để toàn dịch hoặc trích dịch kinh điển Hán văn phục vụ tu hành pháp môn Tịnh Độ

Căn cứ theo tiêu đề các văn bản, mặc dù Tính Định chủ yếu sử dụng hai khái niệm là “giải âm” và “diển âm” nhưng chung quy về thao tác đều là dịch ra tiếng Việt bằng chữ Nôm (Nguyễn Quang Hồng

1998: 207-218; 2008). Mặc dù cũng như các tác phẩm dịch Nôm khác, lục-bát là văn thể được sử dụng thường xuyên nhất, chiếm dung lượng lớn nhất và ở nhiều tác phẩm nhất khi thao tác chuyển ngữ, Tính Định còn sử dụng linh hoạt các văn thể Nôm khác gồm có lục bát xen các bài tứ tuyệt, văn xuôi Nôm.

Lục-bát xen tứ tuyệt có ba bài đều ở *Long Thư Tịnh Độ diển ca* (AB. 94-96) là “Tống Đàm Châu Hoàng Đà Thiết diển âm 宋潭州黃打鉄演音 (ở quyển thượng sách *Long Thư*)”:

“Xem người tiếng vó thốt đình đang,
Luyện lâu rồi mới được thành cang.
Thái bình đã đến mừng được thoát,
Người nay theo Phật vãng Tây phang.”

Ngoài ra là một bài ở “Đường Trường An Lý Tri Dao diển âm 唐長安李知遥演音 (ở quyển thượng sách *Long Thư*)” và “Tống Phùng thị phu nhân diển âm 宋馮氏夫人演音 (ở quyển thượng sách *Long Thư*)”. Ba bài tứ tuyệt thất ngôn này đều là các bài kệ. Trong khi đó, khảo sát nguyên bản Hán văn chúng ta không thấy

có sự hiện diện của bất kỳ bài kệ Hán văn nào. Có thể nói, đây là sáng tạo của Tính Định trong quá trình chuyển ngữ.

Văn xuôi Nôm có những phương thức chuyển ngữ cơ bản như sau. Thứ nhất là một bài văn xuôi Nôm hoàn chỉnh là bài *Chư kinh diễn âm* (AB. 98-100) (Nguyễn Thị Thuận 2014: Phụ lục trang 25) như đã giới thiệu ở phần trước của bài viết (Cư sĩ Nguyễn Văn Quyền 2021: 15-21; Tính Định diễn âm, Thích Tiến Đạt dịch 2022: 27-33). Thứ hai là văn xuôi Nôm xen lục bát, đây là trường hợp của “Trao giới pháp” trong *Xuất gia công đức kinh diễn âm*:

“Trao giới pháp.

Làm pháp chủ ấy, nên lúc đầu canh năm, sai người nấu cháo hay cơm cho người giới từ ăn trước. Đến lúc gần sáng lên chùa trao giới cho giới từ, bảo rằng: Tu có một ngày, phải giữ tám điều giới cho bền chặt. Đến non trưa thì cho ăn, quá trưa rồi một hạt gì cũng không được ăn.

Lại dạy giữ năm điều niệm pháp đến sáng rõ ngày mai mới thôi. Bậc pháp chủ, người giới từ phải cứ thế thì mới được. Hết thụ bát quan trai thời phải giữ năm điều niệm pháp.

Một ngày tu hành xuất gia,
Quên cả việc cửa việc nhà mình đi.
Đừng có nghĩ ngợi việc gì,
Một lòng tưởng Phật cùng thì Pháp,
Tăng.

Tam Bảo công đức quá chừng,
Thiên cao bể rộng chẳng chừng ví nào.
Lại tưởng giới hạnh công cao,
Vô thường thế sự chiêm bao ra gì.

Nhược dục sinh Cực Lạc quốc, cao phẩm giả nhật nhật chuyên niệm Phật cập trì ‘Vãng sinh thần chú’¹⁶.”

Thứ ba là sử dụng văn xuôi Nôm để chú thích cho thuật ngữ Phật giáo viết bằng Hán văn như *Bồ thí công đức kinh diễn âm* (AB. 101-104).

Bảng 8: Đối chiếu thuật ngữ Hán văn và chú thích bằng Nôm văn trong “*Bồ thí công đức kinh diễn âm*”

(AB. 101-104)

STT	Thuật ngữ Hán văn	Chú thích bằng chữ Nôm
1.	Phật pháp giới	Cõi Phật ấy sống lâu không chết, một ngày bằng một kiếp trời đất, phúc đức đầy cả mười phương.
2.	Bồ Tát pháp giới	Cõi Bồ Tát ấy, rộng độ sáu đường chúng sinh, xem như một con, chẳng bao lâu phải thành Phật.
3.	Duyên giác pháp giới	Cõi Duyên giác ấy, bởi là chẳng rộng độ sáu đường chúng sinh.
4.	Thanh văn pháp giới	Cõi Thanh văn ấy, tu trì 250 giới, giải được phép vô vi, thành A La Hán, đi thời trần động trời đất, Ba Báu trong một báu vậy, trở lên là bốn cõi thánh.
5.	Thiên giới	Cõi Trời ấy, sống một nghìn năm, người nào lúc sống sát sinh thì sinh thiên thời cũng chết non, có vợ chồng có giàu nghèo, có chợ mua bán, gọi là dục giới, trở xuống là cõi phàm.
6.	Nhân giới	Cõi Người là trong sáu đường quý đệ nhất. Bởi là gốc tu chóng thành Phật làm thánh. Ở thế gian tu một ngày bằng cõi khác tu mười sáu trăm kiếp. Người thế gian mà biết tu hành, cõi trời, cõi thần cùng cung kính cúng dâng, đề mà nhờ phúc.

¹⁶ Xem thêm “越南刻本《龙舒净土文》版本初探” tại http://www.sbksc.zcxn.com/html/xsydxszm/0814_320.html; http://tripitaka.cbeta.org/T47n1970_001.

7.	Tu La giới	Cõi Tu La ấy, phúc đức non cõi trời, đàn ông thì xấu, đàn bà thì đẹp, tính hay tranh đấu.
8.	Ngạ quỷ giới	Cõi quỷ đói ầu, thể gian năm trăm quỷ đói mới là một ngày, sống năm trăm tuổi. Trong ba đường dữ là bậc khổ thứ hai.
9.	Súc sinh giới	Cõi súc sinh ấy, hễ mà chẳng đứng gọi là súc sinh. Bởi lúc làm người chẳng học đạo lý, lòng cứ ngu mê. Trong ba đường dữ là bậc khổ thứ ba.
10.	Địa ngục giới	Cõi địa ngục ấy, trên trời một kiếp địa ngục mới là một ngày. Nói thừa khổ hết kiếp chẳng xong, trong ba đường dữ khổ đệ nhất.

Xét về mặt nội dung, hệ các văn bản dịch Nôm của Tính Định đều thuộc phạm vi pháp môn Tịnh Độ. Hoặc là kinh điển trọng yếu của pháp môn Tịnh Độ như kinh *Di Đà*, hoặc là những trích dẫn kinh điển liên quan trực tiếp với nền tảng căn bản của người tu hành theo pháp môn này bao gồm: Tín, Nguyện, và Trì danh v.v.. Điều này củng cố thêm cho chủ trương mà Tính Định đã trình hiện qua câu đối tại trước đây tại chùa Xiển Pháp, nay được ghi trước Tổ đường chùa Cự Đà: “Xiển Tịnh Độ tông, tư thể dịch tu hoàn dịch chứng 闡淨土宗，斯世易修還易証 (Xiển dương tông Tịnh Độ, đời này dễ tu lại dễ chứng); Pháp vô thượng thuyết, tín căn nan giải thả nan hành 法無上說，信根難解且難行 (Pháp vô thượng đem nói, lòng tin khó hiểu lại khó làm¹⁷.” Hoặc như trong “Chư kinh điển âm dẫn” cũng nhắc tới hai chữ Tịnh Độ này một cách trực tiếp: “Còn Tịnh Độ là đường tu tắt, trăm nghìn người cũng chẳng sót ai” (Tính Định diễn âm, Thích Tiến Đạt dịch 2022: 29).

Mục lục của HN. 466 lấy tên chung cho hệ các văn bản của Tính Định là *Chư kinh trích yếu diễn âm mục lục* cho thấy hàm ý của người viết mục lục chỉ ra các văn bản này đều là bản dịch Nôm trích yếu từ các kinh. Trong khi đó, tại bài “Chư kinh điển âm dẫn” lại không thấy có chỉ dấu nào khẳng định điều này. Khảo

xét các văn bản dịch Nôm được thảo luận trong bài viết này cho thấy về mặt phương thức dịch thuật có thể chia chúng thành hai loại: toàn dịch và tuyển dịch.

Nhóm kinh toàn dịch là kinh được dịch sang chữ Nôm một cách trọn vẹn từ đầu tới cuối như kinh *Mục Liên*. Tuy nhiên, thao tác chuyển ngữ tại nhiều trường đoạn là không hoàn toàn thể hiện đầy đủ các chi tiết trong nguyên ngữ. Người dịch đã tóm tắt lại câu truyện từ nguyên gốc và có chêm chước theo quan điểm cá nhân để tập trung vào một số chi tiết nhất định. Mặc dù vậy, về cơ bản bản dịch Nôm vẫn trình bày trọn vẹn nội dung chính của nguyên tác Hán văn nên tác giả bài viết vẫn xếp vào nhóm kinh toàn dịch. Thuộc nhóm này còn có thể kể tới kinh *Ngũ vương* và kinh *Thập lục quán* v.v.. Điểm đáng chú ý là tại tên gọi bản dịch Nôm của các kinh văn này đều không có chữ “trích yếu” (*Phật thuyết Mục Liên cứu mẫu kinh điển âm, Phật thuyết Ngũ vương kinh điển âm, Phật thuyết Thập lục quán kinh điển âm*).

Nhóm các kinh trích yếu bao gồm những kinh văn có toàn danh bao gồm hai chữ “trích yếu” như kinh *Di Đà*, kinh *Nhân quả*, kinh *Bảo tích*, kinh *Địa Tạng*, kinh *Pháp Tạng* v.v.. Tại kinh *Nhân quả*, Tính Định cũng đã chỉ rõ: “Phật truyền *Nhân quả* chư kinh; Chọn ra yếu ngữ phân minh ghi lời.” (*Nhân quả chư kinh trích yếu điển âm*). “Yếu ngữ” ở đây chính là

¹⁷ Bản dịch của Lê Mạnh Thát (2022: 12) trong Lời tựa cho sách *Tính Định diễn âm*, Thích Tiến Đạt dịch.

những nội dung trọng yếu của các kinh *Nhân quả*. Bên cạnh đó, những phần phụ chép mà chúng ta ghi nhận được ở các văn bản kể cả toàn dịch hay tuyển dịch cũng là những phần đơn lẻ được trích xuất từ nhiều kinh văn khác nhau như *Trang nghiêm luận trích yếu diễn âm*. Tuy nhiên, không phải văn bản nào ở tiêu đề không có chữ “trích yếu” thì đều không có tính trích yếu. Khảo sát trường hợp nhóm văn bản tiêu biểu của pháp môn Tịnh Độ được Tính Định tuyển dịch bao gồm *Long Thư Tịnh Độ diễn âm* (AB. 94-96 và HN. 466), *Tịnh Độ tự diễn âm* (nằm trong *Quy nguyên Tịnh Độ diễn âm* AB. 98-100 và HN. 466), và phần phụ chép *Tịnh Độ diễn âm* trong *Phật thuyết Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm* của hai văn bản AB. 97 và HN. 466 chứng minh cho nhận định này.

Long Thư Tịnh Độ diễn âm 龍舒淨土演音, kí hiệu VHN AB. 94-96 và kí hiệu VTT là HN. 466. Thư viện Hiệp hội châu Á tại Paris lưu một bản khác có kí hiệu PARIS. SA.PD.2402. Hiện tác giả bài viết chưa có điều kiện để khảo sát trực tiếp văn bản này. Xin được bổ sung sau khi có điều kiện. Nội dung *Long Thư Tịnh Độ diễn âm* trong bản AB. 94-96 là một văn bản khắc in, gồm 12 trang dịch Nôm một số trích đoạn từ *Long Thư Tịnh Độ văn* 龍舒淨土文. Nguyên tác Hán văn có nghĩa là văn Tịnh Độ do người đất Long Thư biên soạn. Người đất Long Thư ở đây là Cư sĩ Vương Nhật Hưu 王日休 (người Thư Thành, tỉnh An Huy) không rõ năm sinh, chỉ biết là mất vào năm 1173. Theo *Từ điển Phật học* thì sách được biên soạn vào năm Thiệu Hưng thứ 30 (1160) thời Nam Tống, được thu vào *Đại Chính tạng*, tập 47. Nguyên tác của Vương Nhật Hưu gồm có 10 quyển (chương) bao gồm: “Tịnh Độ khởi tín,” “Tịnh Độ tông yếu,” “Phổ khuyến tu trì,” “Tu trì pháp môn,” “Cảm ứng sự tích,” “Đặc vị khuyến dụ,” “Chi

mê qui yếu,” “Hiện thể cảm ứng,” “Trợ tu thượng phẩm,” và “Tịnh trợ như nhất.” Đầu mỗi chương đều có bài “Tông tự đại ý,” sau đó mới chia thành từng thiên. Người đời sau tăng bổ thêm 1 hoặc 3 quyển. Người đời Tống là Gia Hoà Tăng Cẩn 嘉禾僧僊 tập thành bộ *Long Thư tạng quảng Tịnh Độ văn* gồm 12 quyển lưu hành phổ biến ngày nay. Nguyên tác đã được Vương Nhật Hưu tự ấn hành đương thời, bản tăng bổ về sau được thu thập vào *Gia Hưng tạng* trong *Tục tạng kinh*. Đến năm Dân Quốc thứ 8 (1919), cao tăng Tịnh Độ là Ấn Quang Đại sư hiệu đính trùng san lưu thông trở thành đề bản lưu hành từ thời cận đại cho tới nay. Tại bản này thì quyển thứ 5 “Cảm ứng sự tích” đã được đổi thành “Vãng sinh sự tích” để nhấn mạnh ý nghĩa của pháp môn Tịnh Độ rằng bất luận là giai tầng nào trong xã hội từ người sang kẻ hèn người giàu kẻ nghèo, trên thì quan lại, y sư, kẻ phú gia, người xuất gia cho tới ngư dân, đồ tể, tội nhân, bất kể tăng tục chỉ cần tu trì có thể vãng sinh Tịnh Độ¹⁸.

Long Thư Tịnh Độ văn đã được Chân Nguyên viết bạt và hậu tự cho lần trùng san năm 1711, có lẽ đề bản dùng khi đó là bản thời Tống gồm 12 quyển như đã trình bày ở trên. Trong bản diễn âm này, Tính Định đã lựa chọn 8 truyện trong quyển thứ 5 “Cảm ứng sự tích 感應事跡/Vãng sinh sự tích 往生事跡” để diễn âm Nôm. Mỗi tiểu truyện ghi rõ là lấy từ quyển thượng hay hạ của *Long Thư Tịnh Độ văn*, trong đó có 7/8 truyện là ở quyển thượng và 1/8 truyện ghi là ở cả quyển thượng và quyển hạ. Riêng tiểu truyện cuối cùng có tên “Vô thượng diệu pháp tốc thành bồ đề thập tướng diễn âm” tác giả bài viết hiện chưa rõ là diễn Nôm từ kinh văn nào hay

¹⁸ Xem thêm “越南刻本《龙舒淨土文》版本初探” tại http://www.sbksc.zcxn.com/html/xsydxszm/0814_320.html; http://tripitaka.cbeta.org/T47n1970_001

là sáng tác của Tĩnh Định. Tiểu truyện từ Long Thư mà ra.
này cũng không có chú thích là trích dẫn

Bảng 8: Đối chiếu nguyên tác Hán văn và chuyển ngữ Nôm văn kinh văn Long Thư Tĩnh Độ

Long Thư Tĩnh Độ (nguyên tác Hán văn)		AB. 94 và HN. 466 Ngư vĩ: Long Thư Tĩnh Độ diễn âm	
Thứ tự thiên	Tiểu truyện	Tiểu truyện	Số trang
28	Tổng Kinh vương phu nhân 宋荆王夫人	Tổng Kinh Vương phu nhân diễn âm 宋荆王夫人演音 (tại Long Thư quyền thượng)	1a-2a
29	Tổng Quán Âm huyện quân 宋觀音县君	Tổng Quán Âm huyện quân diễn âm 宋觀音县君演音 (tại Long Thư quyền thượng)	2a-3a
30	Tổng Phùng thị phu nhân 宋馮氏夫人	Tổng Phùng thị phu nhân diễn âm 宋馮氏夫人演音 (tại Long Thư quyền thượng, quyền hạ)	3a-4a
16	Đường Phòng Trử 唐房孺	Đường Phòng Trử diễn âm 唐房孺演音 (tại Long Thư quyền thượng)	4a-4b
17	Đường Trường An Lý Tri Dao 唐长安李知遥	Đường Trường An Lý Tri Dao diễn âm 唐长安李知遥演音 (tại Long Thư quyền thượng)	4b-5a
18	Đường Thượng Đảng Diêu Bà 唐上党姚婆	Đường Thượng Đảng Diêu Bà diễn âm 唐上党姚婆演音 (tại Long Thư quyền thượng)	5a
25	Tổng Côi Kê Kim Thái công 宋會稽金太公	Tổng Côi Kê Kim Thái công diễn âm 宋會稽金太公演音 (tại Long Thư quyền thượng)	5a-5b
26	Tổng Đàm Châu Hoàng Đà Thiết 宋潭州黄打鉄	Tổng Đàm Châu Hoàng Đà Thiết diễn âm 宋潭州黄打鉄演音 (tại Long Thư quyền thượng)	5b-6a
		Vô thượng diệu pháp tốc thành bồ đề thập tướng diễn âm 無上妙法速成菩提十想演音 (không ghi rõ thượng hạ)	6a

Nội dung Tĩnh Độ tự diễn âm trong AB. 98-100 và (Phụ) Tĩnh Độ diễn âm đều bao gồm 15 câu lục bát khác với Long Thư Tĩnh Độ diễn âm ở trên, nói về yếu giải của phép tu Tĩnh Độ. Tuy nhiên, hai văn bản này không được dịch từ cùng một văn bản nguồn trong Hán văn.

(Phụ) Tĩnh Độ diễn âm

Tu hành phương tiện nhiều đường,
Niệm Phật một pháp là thường dễ thay.
Gọi là cầu sinh phương Tây,
Cực lạc thế giới ta nay mong về.
Gọi là Tĩnh Độ tu trì,
Nghĩa là thanh tịnh tội thì không sinh.

Tĩnh Độ tự diễn âm

Tu Tĩnh Độ cứ một bề,
Chăm chăm lòng chỉ cầu về Tây phương.
Công phu một chút ngày thường,
Sau rồi ước kiếp rộng trường được lâu.
Ví người buôn bán may đâu,
Một quan lãi hoá ra hầu làm hai.

Ba tạng mười hai bộ kinh,
 Kinh nào cũng khuyến vãng rày Tây phương.
 Niệm Phật một phép rõ ràng,
 Hơn cả mọi phép chẳng đàng nào hơn.
 Cổ đức bàn rằng các môn,
 Học đạo như kiến lên non bao giờ.
 Niệm Phật tu hành nhất thừa,
 Chóng như gió thổi buồm nhờ nước hơn.
 Tây phương mà đã sinh rồi,
 Chi phần lên chẳng phần lui sau này.
 Thượng phẩm Phật quả chứng ngay,
 Hạ phẩm thì cũng hơn rày thiên cung.
 Công đức lớn rộng chẳng cùng,
 Tu thì dễ dãi nào chừng khó gì.
 Gái trai già trẻ mới khi,
 Sang hèn tăng tục cùng thì mặn chay.
 Ai ai tu cũng được rày,
 Ngày mười câu niệm công này cũng nên.
 Niệm rồi khấn nguyện phân minh,
 Sau này đến lúc Phật nghinh tiếp về.
 Niệm Phật:
 Nam mô A Di Đà Phật (bách thanh dĩ thượng).
 Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát (các thập thanh).
 Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.
 Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.
 Xin người niệm Phật mới tôi,
 Cùng sinh nước Phật rất vui hay là.
 Thấy Phật rồi khỏi luân hồi,
 Cũng như đức Phật độ loài quần sinh.

Dù là kinh toàn dịch hay kinh tuyển dịch thì các dịch phẩm Nôm của Tính Định cùng có chung một đặc điểm là đều mang dấu ấn cá nhân của người dịch thể hiện ở chủ ý tập trung vào chi tiết này hay chi tiết khác trong nguyên bản mà không hoàn toàn tuân thủ nguyên văn. Bên cạnh chính văn, dịch giả còn viết kèm nội dung

Trong lòng mừng rỡ chẳng thôi,
 Ấy là lợi nhỏ lòng thời hỷ hoan.
 Hay là mất vốn một quan,
 Trong lòng cũng tiếc lo toan ngại ngần.
 Ấy là vật ở ngoài thân,
 Được nhỏ mất nhỏ thường thì lo toan.
 Bóng sáng ta chẳng nghị bàn,
 Trôi nổi mất lớn chẳng lo toan gì.
 Phép tu này khó gặp kỳ,
 May mà biết được lớn khi thế nào?
 Mừng này lớn biết là bao,
 Thế gian như mộng chiêm bao làm gì
 Phật nói kinh *Di Đà* khi,
 Ta thấy thế lợi ta thì nói ra.
 Sáu phương chư Phật đều là,
 Bảo rằng thành thực nên mà tin khen.
 Phật bảo ta ở thế gian,
 Nói Pháp xa rộng khó bàn khó tin.
 Pháp này phúc lớn nhân duyên,
 Ai mà gặp được quả nhiên thoát trần.
 Người thế gian tiểu khí thân,
 Thấy lời kinh giáo phân vân hững hờ.
 Ấy là bụng dạ hèn sơ,
 Còn nhiều tội chướng bơ vơ trong vòng.

tự biên soạn, chủ yếu là những lời khuyến cáo tu tập để quy về đường lành.

5. Kết luận

Tính từ dịch phẩm sang chữ Nôm kinh văn *Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* vào khoảng thế kỷ XIII-XV

cho tới hệ các văn bản Nôm do Tính Định thực hiện vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, lịch sử phiên dịch kinh điển Phật giáo Hán văn Việt Nam đã kéo dài ngót bảy thế kỷ. Trong quá trình đó, các tác phẩm Hán văn Phật giáo Trung Quốc đã được truyền nhập vào Việt Nam, được phiên dịch sang chữ Nôm theo hình thức toàn dịch hoặc trích dịch với văn thể chủ yếu là văn vần lục bát và văn xuôi. Những văn thể khác như thất ngôn luật thi, thất ngôn tứ tuyệt v.v. cũng được dẫn dụng tại một số trường hợp đặc thù. Có thể nói, hệ văn bản Nôm do Tính Định là một tổng kết cơ bản thể hiện đầy đủ lịch sử phiên dịch kinh điển Phật giáo Hán văn của Việt Nam.

Hệ văn bản Nôm này hiện tồn dưới hai định dạng chủ yếu là đơn lẻ và hợp tập, được lưu trữ chủ yếu tại VHN, TVQG, và VTT. Trước khi văn bản HN. 466 tại VTT được học giới biết tới thì sự khuyết thiếu thông tin soạn giả và tàng bản ở một số văn bản khiến việc nhận diện các văn bản này phải dựa vào các thông tin gián tiếp như bài “Chư kinh điển âm dân” hoặc bộ mục lục các ván kinh được lưu trữ tại các chùa ở Hà Nội cuối thế kỷ XIX. Mặc dù không một văn bản nào trong hệ văn bản này có lưu lại niên đại, nhưng việc xác định niên đại của bộ mục lục cho biết ít nhất có 5 văn bản (trong đó có 2 văn bản là khắc gộp hai kinh với nhau là *Di Đà - Nhân quả kinh điển âm* và *Ngũ vương - Xuất gia kinh điển âm*) đã được khắc in năm 1895 tức là lúc Tính Định còn tại thế.

Khảo sát các văn bản trong hệ văn bản này về hình thức cho thấy các văn bản này không phải là cùng được khắc in vào một thời điểm mặc dù về khổ ván in là hoàn toàn tương đồng. Có văn bản còn được trùng khắc trong một thời gian ngắn thể hiện ở hình thức trình bày văn bản hoàn toàn khác nhau với cùng một nội dung.

Đơn cử trường hợp bản dịch Nôm kinh *Nhân quả* hiện tồn hai văn bản với phần dịch Nôm là như nhau nhưng một bản chỉ có phần dịch Nôm không có nguyên tác Hán văn, một văn bản trình bày theo hình thức trên Hán văn, dưới Nôm văn. Hoặc như *Pháp thí yếu lược* mặc dù đều có hai phần văn bản Hán văn và Nôm văn nhưng vị trí tương quan hai phần này ở hai phiên bản là khác nhau. Trong một số trường hợp giữa các phiên bản có sai khác nhỏ về văn từ với cùng một nội dung dịch Nôm. Với mỗi văn bản, ngoài phần nội dung chính là phần có tên được khắc giản lược ở ngư vĩ thì còn phụ chép nhiều nội dung khác nhau. Mặc dù ở các lần trùng khắc, nội dung chính ít có sự thay đổi thì số lượng và chủ đề các phần phụ chép lại có sự thay đổi linh hoạt tăng thêm hoặc giảm bớt. Các phần phụ chép này không cố định thuộc về một nội dung chính mà có thể được điều tiết thêm bớt cho các nội dung chính khác để làm nên một phiên bản mới “vừa là nó vừa không phải là nó.” Từ những đặc điểm về tính tùy biến trong cấu trúc văn bản, tính linh hoạt trong kết cấu và tính đa dạng trong trình bày văn bản của hệ văn bản Nôm này có thể thấy được bối cảnh khắc in khá sôi động của chùa Xiển Pháp tại Hà Nội cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể trong việc thực hành tôn giáo của tín chúng.

Về phương thức phiên dịch, bất kể dùng tiêu ngữ là “giải âm” hay “diễn âm” thì cơ bản các tác phẩm Hán văn đều được Tính Định dịch ra chữ Nôm bằng thể loại chủ yếu và cũng là phổ biến nhất trong lịch sử phiên dịch Nôm của Việt Nam là lục-bát. Tuy nhiên, các thể loại khác như lục bát xen tứ tuyệt hoặc văn xuôi Nôm cũng được kết hợp tùy trường hợp cụ thể. Đáng kể tới là ba bài kệ thất ngôn tứ tuyệt trong dịch phẩm Nôm sách *Long Thư Tịnh*

Độ thì mặc dù trong nguyên tác không có bài kệ nào nhưng dịch giả đã có sáng tạo trong quá trình chuyển ngữ. Thể loại văn xuôi cũng có những biến tấu như văn xuôi Nôm xen lục-bát, văn xuôi Nôm dùng để chú thích thuật ngữ Hán văn. Trong quá trình tuyển chọn và phiên dịch Tính Định đã kết hợp cả hai phương thức toàn dịch và trích dịch để tạo dựng nên hệ văn bản Nôm phục vụ tu tập pháp môn Tịnh Độ. Trong cả hai hình thức nói trên thì dịch giả cũng để lại rất nhiều dấu ấn cá nhân trong các lựa chọn dịch thuật khác nhau. Tính Định đã tham bác và vận dụng một cách linh hoạt các văn thể khác nhau của văn học Nôm để tạo hiệu quả cao nhất cho bản dịch.

Như vậy, trong bối cảnh tư liệu hiện nay thì với hệ văn bản này có thể nói Tính Định đã tập đại thành truyền thống phiên dịch kinh điển Phật giáo Hán văn bằng chữ Nôm từ góc độ kỹ thuật. Đây cũng là một cột mốc đóng lại truyền thống kéo dài suốt khoảng bảy thế kỷ này để bước sang giai đoạn sử dụng văn tự khác là Quốc ngữ thay thế cho chữ Nôm. Mặc dù vậy, những đặc điểm của hoạt động khắc in, lưu hành kinh văn dịch chữ Nôm thể hiện thông qua phân tích hệ văn bản này cho thấy một hiện thực sống động, đầy màu sắc của thực hành Phật giáo nói chung và thực hành pháp môn Tịnh Độ nói riêng ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, thời điểm không cách xa hiện nay quá nhiều nhưng những hình dung về nó lại khá mờ nhạt.

* Tiền đề của bài viết được dựa trên kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Cơ sở của Viện Nghiên cứu Hán Nôm năm 2020 “Nghiên cứu di văn chùa Xiển Pháp” do tác giả bài viết làm Chủ nhiệm đề tài. Bài viết được hoàn thiện với tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc

gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.05-2019.300. Xin cảm ơn sự trợ giúp của CN. Nguyễn Văn Thanh và ThS. Nguyễn Đình Hưng trong quá trình thực hiện và hoàn thiện bài viết.

Tài liệu tham khảo

- Bia hai mặt (Hán Nôm) *Kỷ niệm bi ký* 紀念碑記, niên đại 1927, dựng tại Nhà Kỷ niệm, chùa Đồng Dương (Hà Nội).
- Các tự kinh bản Ngọc Sơn thiện thư lược sao mục lục* 各寺經板玉山善書略抄目錄, VHN, kí hiệu A.1116.
- Cư sĩ Nguyễn Văn Quyền. 2022. “Chư kinh điển âm: Di sản văn hoá đặc sắc của Phật giáo Việt Nam”. Trang 279-288 trong Tập tài liệu Hội thảo khoa học “Tổ Tính Định (1842-1901): Cuộc đời, đạo nghiệp, và di sản,” tổ chức tháng 3 năm 2022 tại tổ đình Vũ Lăng (Hà Nội).
- Chuông chùa Đồng Dương, niên đại 1894, tại chùa Đồng Dương (Hà Nội).
- Chưa rõ tác giả. 2015. “越南刻本《龙舒净土文》版本初探”, tại *Trung Hoa thủ tàng gia hiệp hội* (http://www.sbksc.zcxn.com/html/xsydxszm/0814_320.html). Ngày truy cập 15 tháng 10 năm 2020.
- Học Phật. 2022. *Chư kinh điển âm* (bản file). <https://www.facebook.com/groups/chuaViet/permalink/1730839970600262/>. Ngày truy cập 30 tháng 6 năm 2022.
- Học Phật. 2022. *Chư kinh điển âm*. (<https://www.facebook.com/detuhocphat/posts/d41d8cd9/451402020037168/>). Ngày truy cập 22 tháng 1 năm 2022.
- Lê Mạnh Thát. 2000. *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*. Viện Nghiên cứu Phật học ấn hành.
- Lê Mạnh Thát. 2018. *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Mai Hồng, Nguyễn Hữu Mùi. 1986. “Tìm hiểu nghề in của ta qua kho sách Hán Nôm.” *Tạp chí Hán Nôm* 1: 43-55.
- “Ngọc Sơn từ kinh thư tàng bản mục lục (玉山祠經書藏板目錄),” trong *Cao Vương kinh chú giải* (高王經註解), VHN, kí hiệu AC. 438.

- Nguyễn Đình Hưng. 2020. “Tái dựng lịch sử ngôi chùa Xiển Pháp qua văn bia và tài liệu Hán Nôm liên quan.” Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội* 4 (448): 20-28.
- Nguyễn Quang Hồng. 1998. “Tác phẩm chữ Nôm và các kiểu định danh của chúng”. Trang 207-218 trong *Thông báo Hán Nôm học năm 1997*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản.
- Nguyễn Quang Hồng. 2008. *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Tô Lan (chủ biên), Rostislav Berezkin. 2021. *Phật bà bẻ Nam: Truyện Quán Âm Diệu Thiện tại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Nguyễn Tô Lan (chủ nhiệm). 2020. “Di văn Hán Nôm chùa Xiển Pháp”. *Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Cơ sở*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Phạm Văn Tuấn. 2022. “Từ Thiền phái Tào Động đến Thiền sư Tịnh Định”. Trang 124-134 trong Tập tài liệu Hội thảo khoa học “Tổ Tịnh Định (1842-1901): Cuộc đời, đạo nghiệp, và di sản,” tổ chức tháng 3 năm 2022 tại tổ đình Vũ Lăng (Hà Nội).
- Shimizu Masaaki, Lee Kuei Min, thuyết trình ngày 2 tháng 7 năm 2019 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chủ đề: “*Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* Trung-Việt bản bản giải âm nghiên cứu (大報父母恩重經中越版本解音研究).”
- Tịnh Định diễn âm, Thích Tiến Đạt dịch. 2022. *Chư kinh diễn âm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo.
- Thích Đàm Vân (thê danh Nguyễn Thị Thuận). 2014. *Nghiên cứu nhóm tác phẩm diễn Nôm của Bồ Tát giới pháp danh Tịnh Định*. Luận văn Thạc sỹ, chuyên ngành Hán Nôm, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Thích Đàm Vân (thê danh Nguyễn Thị Thuận). 2015. “Vài nét về tác gia pháp danh Tịnh Định và nhóm tác phẩm diễn Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp”. Tạp chí *Hán Nôm* 1 (128): 25-32.
- Thích Đồng Dường. 2010. “Giới thiệu con người và sự nghiệp Thiền sư Tịnh Quảng”. Tạp chí *Khuông Việt* 9: 102-108. Sửa chữa và bổ sung khá nhiều tại <http://lytranvien.blogspot.com/2011/05/gioi-thieu-con-nguoi-va-su-nghiep-thien.html>. Ngày truy cập 15 tháng 10 năm 2020.
- Thích Minh Tâm. 2002. “Một bản kinh *Tịnh Độ* diễn Nôm”. Trang 517-527 trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2001*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản.
- Thiền sư Tịnh Định diễn âm, Cư sĩ Nguyễn Văn Quyền (Đệ tử Học Phật) phiên dịch, chủ thích. 2021. *Chư kinh diễn âm (kinh Di Đà, kinh Nhân quả)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo.
- Vương Nhật Hưu (王日休). 1160. 《龙舒净土文》 thu nhập trong *Đại Chánh Tân tu Đại tạng kinh*, quyển thứ 47, số 1970. http://tripitaka.cbeta.org/T47n1970_001
- Vương Thị Hường. 2000. “Danh sách sách Hán Nôm in tại đền Ngọc Sơn, Hà Nội,” Tạp chí *Hán Nôm* 1 (42): 89-96.
- Vương Thị Hường. 2013. “Chùa Xiển Pháp, Hà Nội-ngôi chùa và những cuốn sách kinh Phật”. Tạp chí *Hán Nôm* 5 (120): 62-67.
- Xiển Pháp tự bi ký* (số 1) 闍法寺碑記, dựng năm 1881, tại số nhà 1, gác 2/20, ngõ Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Xiển Pháp tự bi ký* (số 2) (闍法寺碑記), dựng năm 1882, tại số nhà 1, gác 2/20, ngõ Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.